



xián tī

舷梯

noun · gangway, gangplank

Example Sentence

Chuán kào àn shí chuán yuán fàng xià le xián tī
船靠岸时，船员放下了舷梯。

When the ship docked, the crew lowered the gangway.

Trace each character, then write the word on your own.

舷	舷	舷	舷	舷	舷	舷	舷	舷	舷	舷
舷	舷	舷								

梯	梯	梯	梯	梯	梯	梯	梯	梯	梯	梯
梯	梯	梯								
